CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thép Mê Lin

Ngày 30/06/2025	6,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.6%	**-3.1%**	**-**

DT thuần
Q2/25
161
tỷ VNĐ
QoQ: ▼55.0| -25.3%
YoY: ▲ 3.00| 2.2%

LN thuần
Q2/25
0.08
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.99| -92.5%
YoY: ▲ 1.41| 106%

LN sau thuế
Q2/25
6.49
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.39| 490%
YoY: ▲ 4.64| 251%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
8.8%
YoY: +/-▲ 5.7%

ROE (TTM)
Q2/25
4.8%
YoY: +/-▲ 1.7%

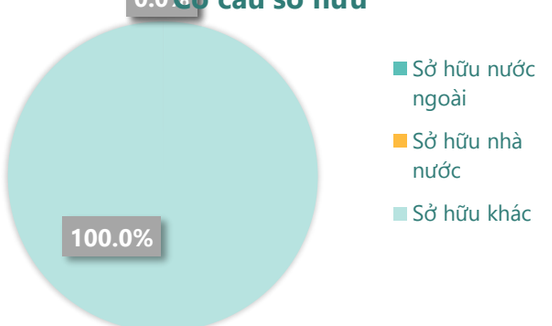
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	93
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.51
EPS	841
P/E	7.4

DT thuần
6T 2025
378
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 50.0| 15.0%

LN thuần
6T 2025
1.15
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.95| 472%

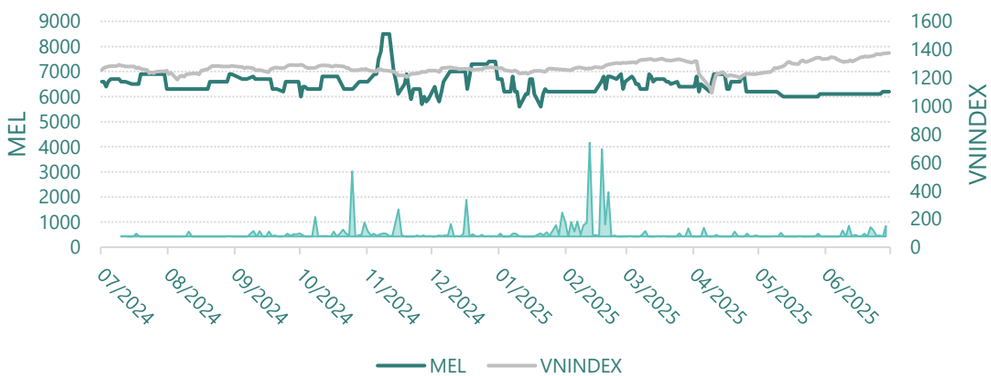
LN sau thuế
6T 2025
7.59
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.51| 147%

Cơ cấu sở hữu

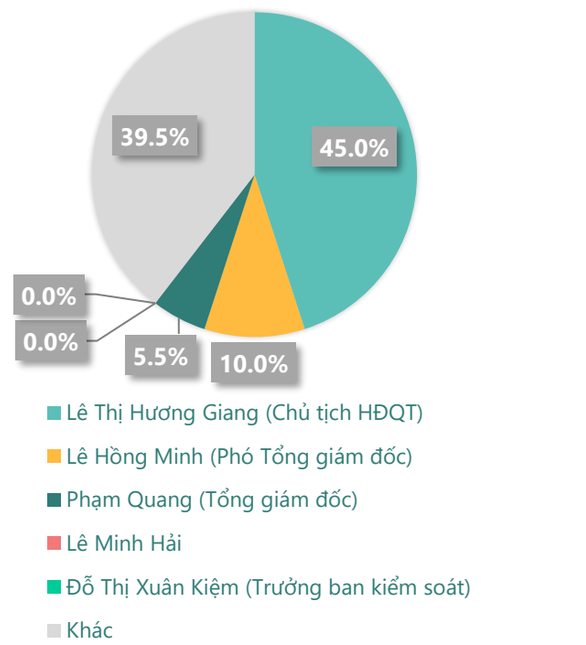


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



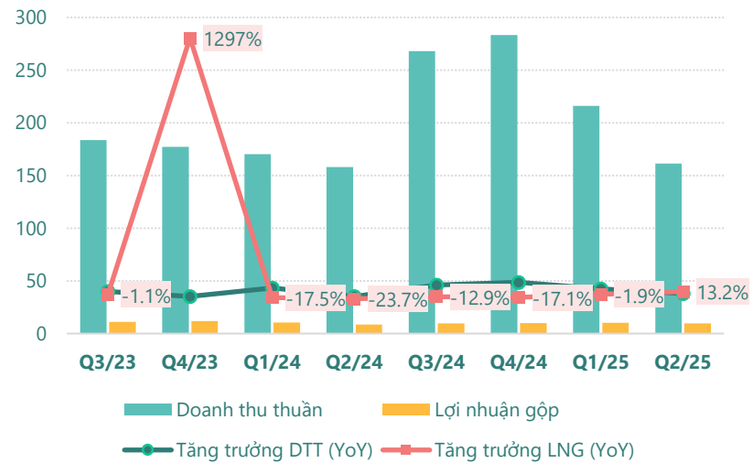
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

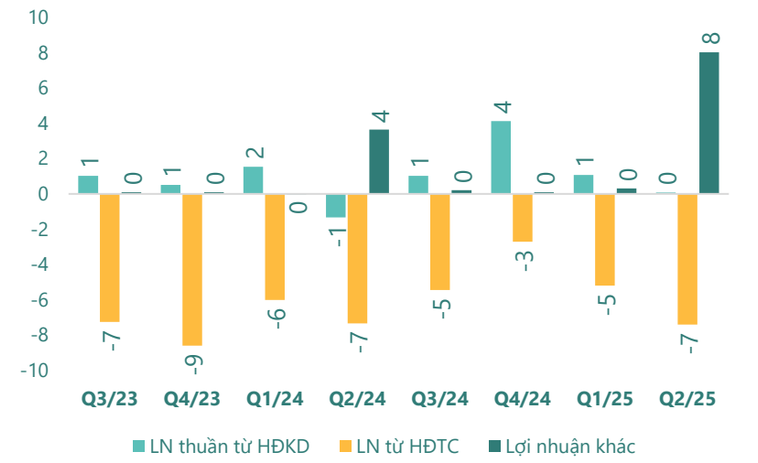
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



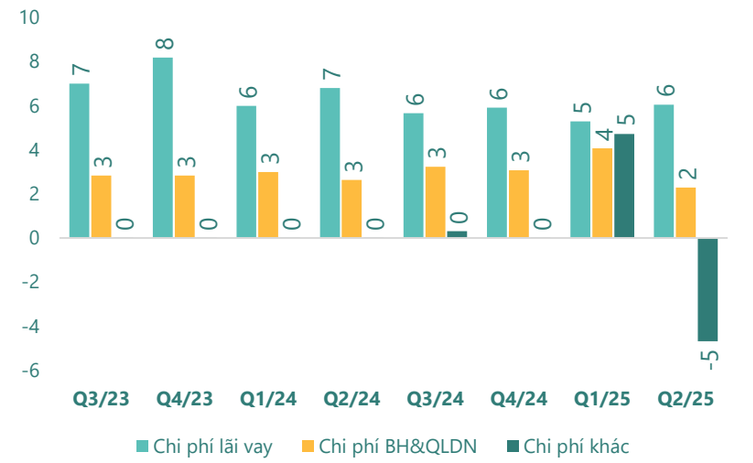
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



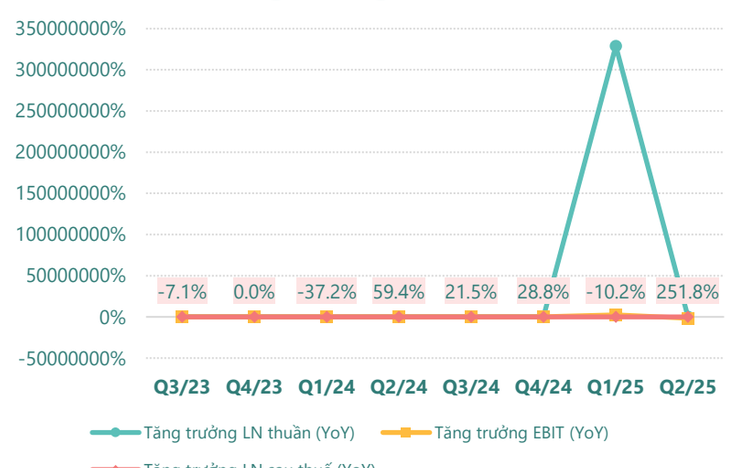
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



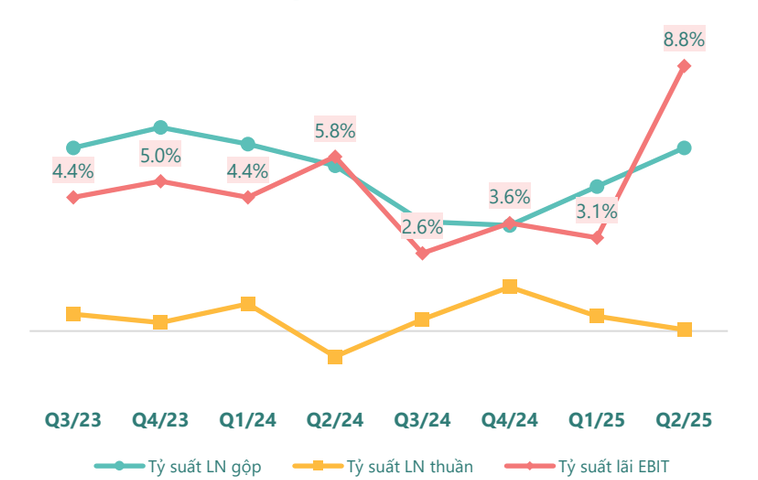
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



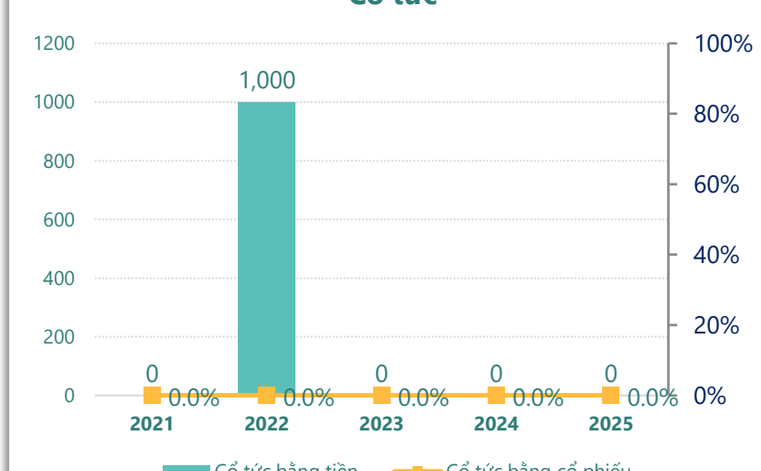
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

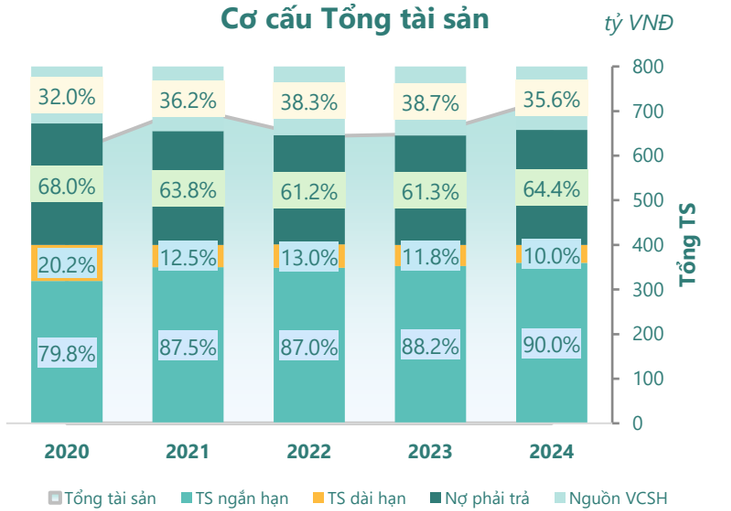
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

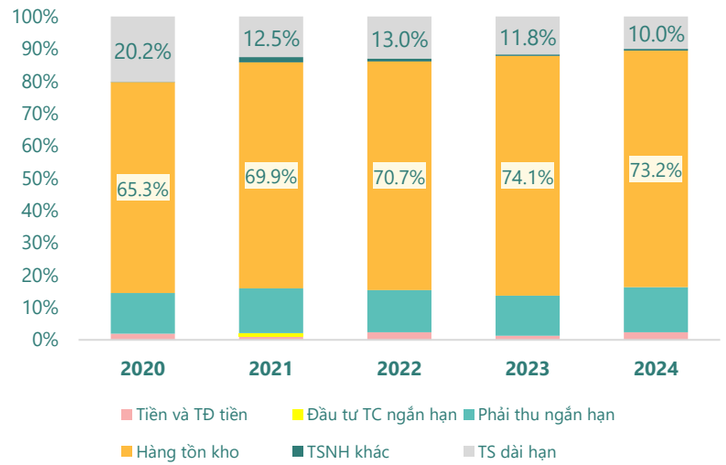
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



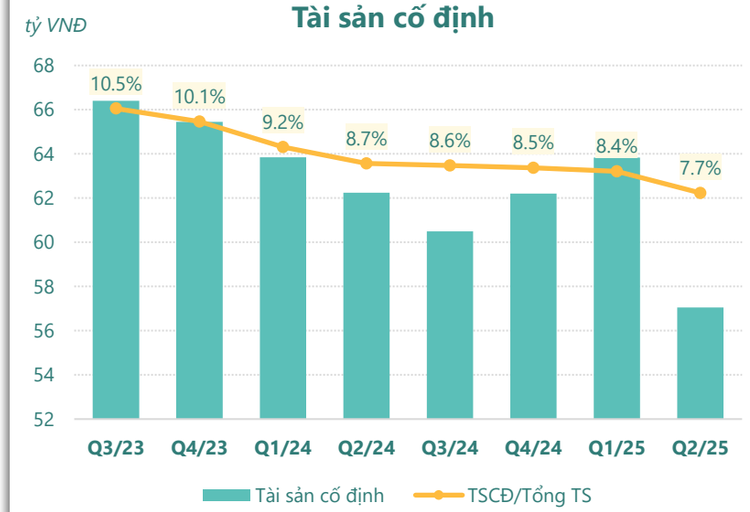
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



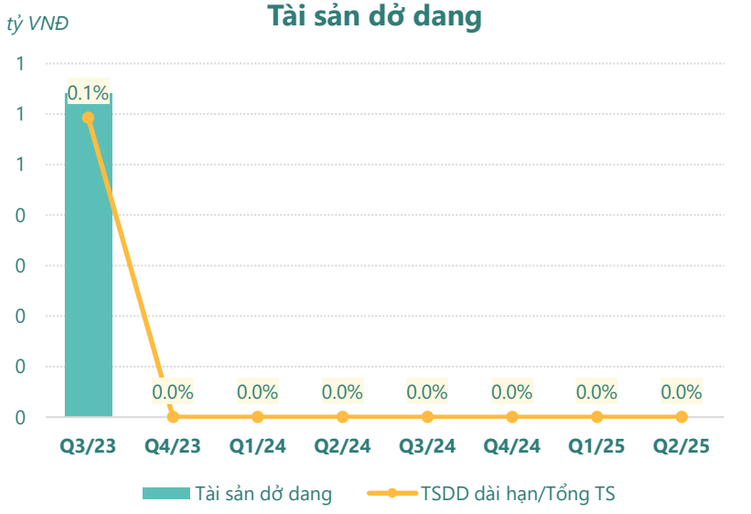
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



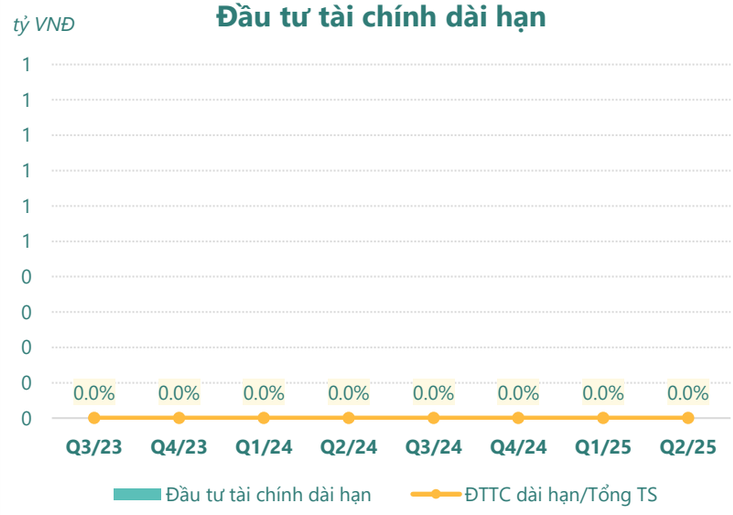
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



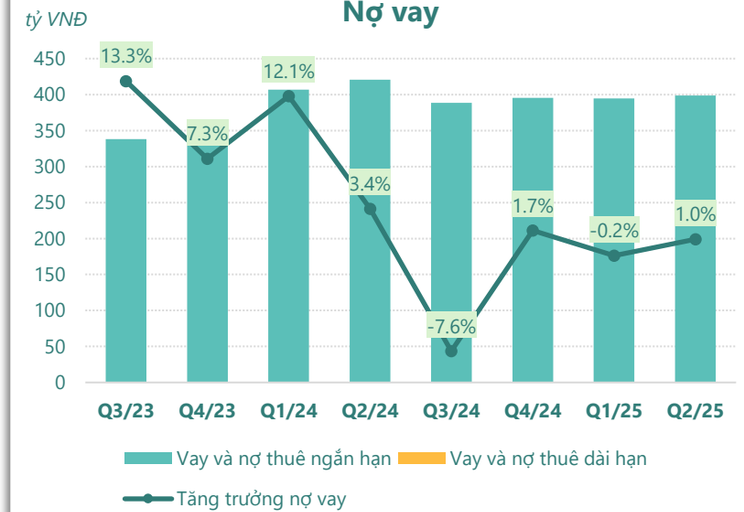
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

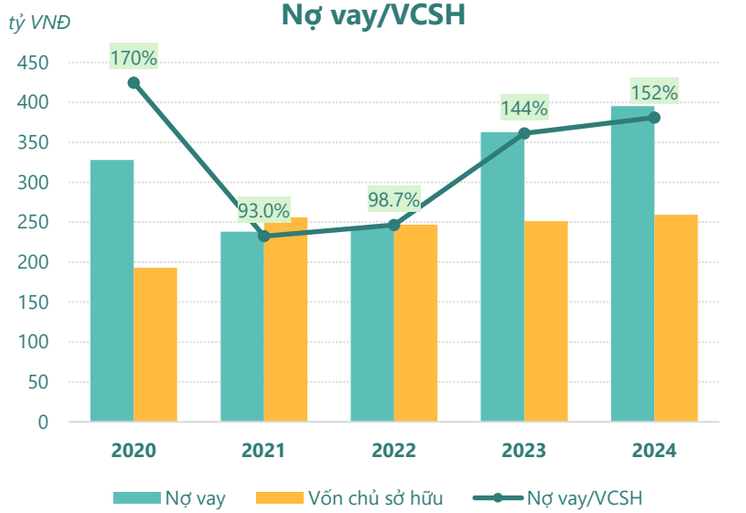
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

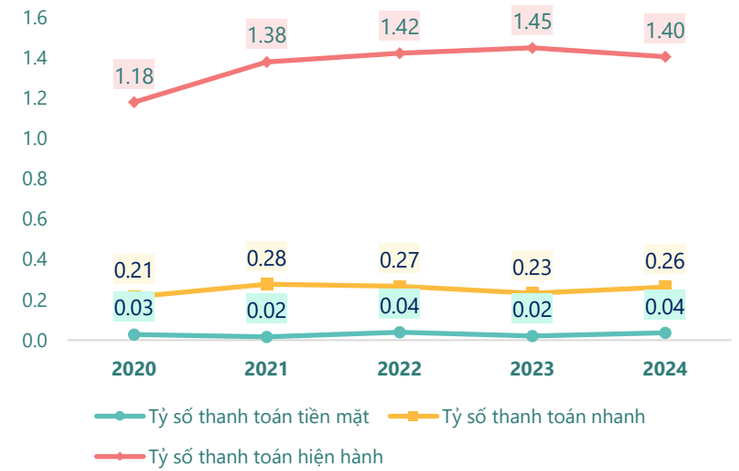
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



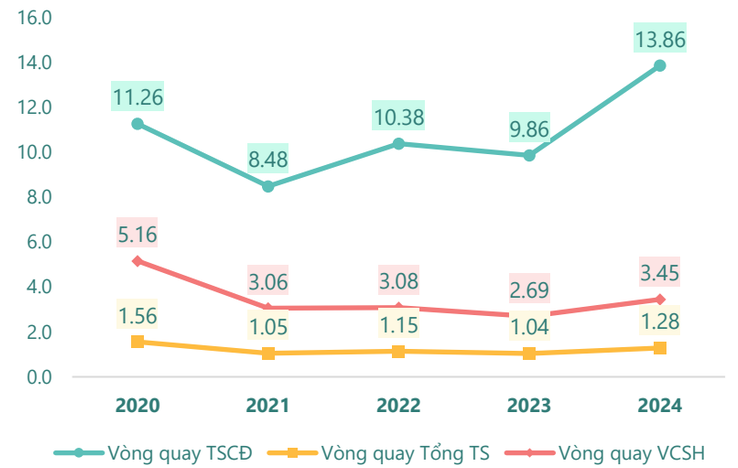
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



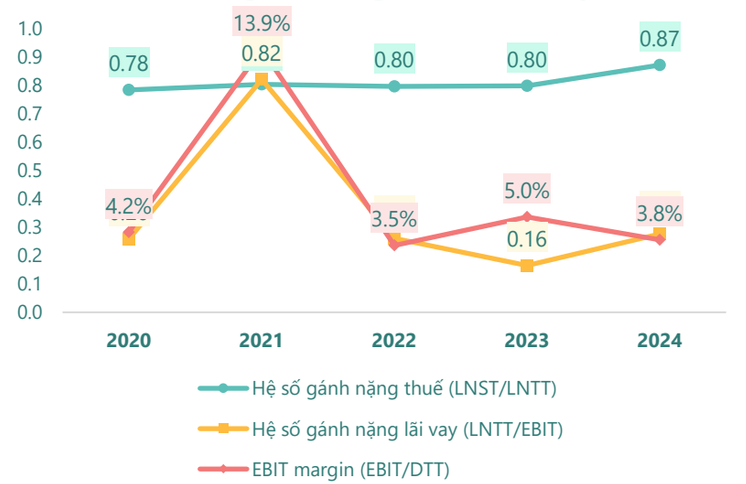
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



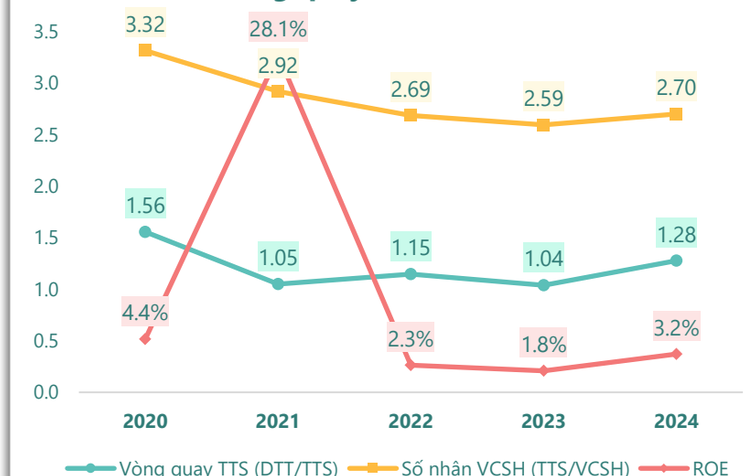
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



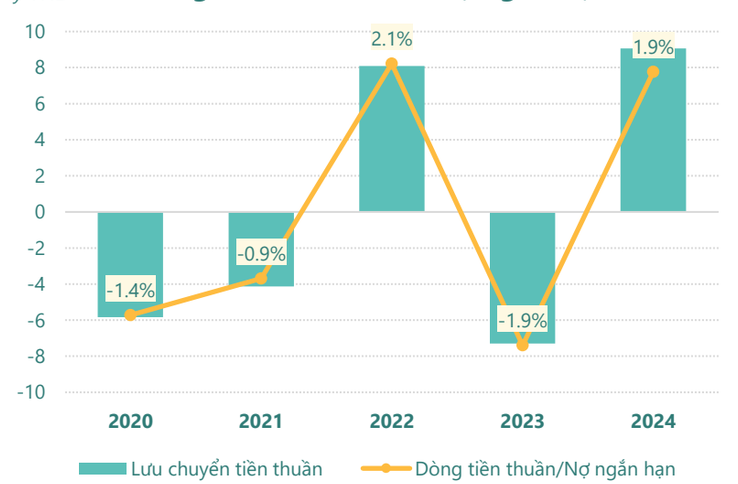
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**161**	**158**	**2.2%**	**378**	**328**	**15.0%**
Giá vốn hàng bán	152	149	1.8%	358	309	15.6%
Lợi nhuận gộp	9.78	8.64	13.2%	20.1	19.2	4.9%
Doanh thu HĐTC	0.03	-0.07	144%	0.12	0.04	185%
Chi phí TC	7.44	7.26	2.5%	12.7	13.4	-4.9%
Chi phí lãi vay	6.05	6.81	-11.1%	11.3	12.8	-11.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.24	0.72	-67.2%	2.08	1.61	29.4%
Chi phí QLDN	**2.05**	**1.92**	**6.9%**	**4.27**	**4.02**	**6.3%**
LN thuần từ HĐKD	0.08	-1.33	106%	1.15	0.20	472%
Lợi nhuận khác	**8.03**	**3.64**	**121%**	**8.33**	**3.64**	**129%**
LN trước thuế	8.11	2.31	251%	9.48	3.84	147%
Lợi nhuận sau thuế	**6.49**	**1.85**	**251%**	**7.59**	**3.08**	**147%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.49**	**1.85**	**251%**	**7.59**	**3.08**	**147%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-46.8	16.4	-0.89	10.7	-1.94	9.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.10	4.06	0.20	-9.30	-3.14	19.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	43.9	13.9	-31.9	6.72	-0.84	4.13
Tiền đầu kỳ	8.16	7.35	41.7	9.09	17.2	11.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.81**	**34.3**	**-32.6**	**8.13**	**-5.92**	**33.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	7.35	41.7	9.09	17.2	11.3	44.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**743**	**729**	**1.9%**
Tài sản ngắn hạn	681	656	3.7%
Tiền và tương đương tiền	44.5	17.2	158%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	70.8	102	-30.3%
Hàng tồn kho	563	533	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.83	4.07	-55.1%
Tài sản dài hạn	**62.8**	**72.8**	**-13.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	57.0	62.2	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.71**	**10.6**	**-46.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	476	470	1.4%
Nợ ngắn hạn	**473**	**467**	**1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	399	395	0.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.9	67.8	-1.2%
Nợ dài hạn	3.07	2.66	15.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**267**	**259**	**2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**267**	**259**	**2.9%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)